Ngày soạn: 10.02 -> 16.02.2025

Ngày dạy:

**CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**Tiết 28, 29, 30, 31**

**BÀI 28: NẤM**

**1/ Về năng lực**

**\* Năng lực khoa học tự nhiên:**

- Nhận thức khoa học tự nhiên :

+Nhận biết được một số đại diện nấm trong tự nhiên thông qua hình ảnh, mẫu vật nấm đơn bào, nấm đa bào . Một số đại diện phổ biến (nấm đảm, nấm túi,...);

+Tìm hiểu tự nhiên:

. Xác định được nấm đơn bào, nấm đa bào;

. Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nấm.

. Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và thực tiễn.

. Nêu được một số bệnh do nấm gây ra.

. Trình bày được biện pháp phòng chống bệnh do nấm.

+Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Giải thích được một số khâu trong kỹ thuật trồng nấm.

**\* Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của cá nhân khi tìm hiểu về đa dạng nấm và vai trò của nấm; Nhận ra và điều chỉnh những hạn chế của bản thân khi tham gia thảo luận nhóm;

- Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp vơi GV theo đúng yêu cầu, xác định nội dung hợp tác trao đổi về đặc điểm của nấm men, nấm mốc, nấm rơm; để hoàn thành nhiệm vụ học tập; Xác định được sự tổn tại của cơ thể nấm đơn bào và cơ thể nấm đa bào trong tự nhiên;

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để phân biệt nấm ăn được và nấm không ăn được trong tự nhiên.

**2. Phẩm chất**

- Có niềm tin yêu khoa học;

- Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;

- Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học;

- Luôn cố gắng vươn lên trong học tập;

- Có ý thức tìm hiểu và bảo vệ thế giới tự nhiên.

**II. CHUẨN BỊ THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. **Chuẩn bị của giáo viên:**

Giáo án, sgk. Bảng phụ trang 144.Tranh phóng to H 35.1; 35.2; 35.3; 35.4; 35.5; 35.6 - SGK.Phiếu học tập.Máy chiếu, laptop(nếu có). Một số video về vai trò và các bệnh do nấm gây ra.

**- Dụng cụ:**Kính lúp cầm tay, panh, kim mũi nhọn, đĩa đồng hồ,găng tay, khẩu trang cá nhân.

**- Mẫu vật**: một ít mốc trắng từ cơm nguội ,bánh mỳ.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** SGK, vở ghi, vở bài tập, đọc trước bài ở nhà. Chuẩn bị tìm hiểu về vai trò của nấm; một số bệnh do nấm gây ra. Bài thuyết trinh về vai trò của nấm.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**A . KHỞI ĐỘNG**

**Hoạt động 1:**

**a. Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho học sinh trước khi bước vào bài mới

**b. Cách thức tổ chức hoạt động:** Quan sát tranh ảnh

Hình ảnh 1: Nấm hương – làm thức ăn

Hình ảnh 2: Nấm độc đỏ - đẹp nhưng rất độc

Hình ảnh 3: Mốc trắng trên bánh mỳ - làm ôi thui thức ăn

Hình 4: Nấm linh chi – làm thuốc

Hình ảnh 5: Nấm than trên ngô – ký sinh hại cây trồng

Hình ảnh 6: Hắc lào - Nấm ký sinh trên da gây bệnh

Hình ảnh 7: Nấm kim – làm thức ăn

Hình ảnh 8: Mộc nhĩ – làm thức ăn

Hình ảnh 9: Nấm rơm – làm thức ăn

Hình ảnh 10: Nấm độc trắng – rất độc

Gv giới thiệu bài: vậy tại sao cũng là các loại nấm nhưng có nhiều loại lại chứa độc tố nguy hiểm, có loại làm hư hỏng thực phẩm hoặc gây bệnh cho con người và động thực vật. Vậy các loại nấm đó có đặc điểm gì khác nhau?

**2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**TIẾT 1: ĐẶC ĐIỂM CỦA NẤM**

**Hoạt động 2. 1.1:Quan sát một số loại nấm và hoàn thành bộ sưu tập**

**a. Mục tiêu:** HS thấy được sự đa dạng của nấm; từ đó phân biệt nấm đảm và nấm túi; nấm đơn bào và nấm đa bào; nấm ăn được và nấm độc.

**b. Cách thức tổ chức hoạt động**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV cho HS quan sát 1 số loại nấm trên hình ảnh, mẫu nấm mốc qua kinh lúp,  Sắp xếp các ảnh hiện có thành bộ sưu tập ảnh về nấm.  Học sinh quan sát tranh, mẫu vật.  **Bước 2: HS Thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv đặt câu hỏi.  Hướng dẫn Hs quan sát mẫu vật bằng kinh lúp.  Hướng dẫn Hs làm bộ sưu tập ảnh.  Học sinh trả lời bằng cách gọi tên nấm trong hình ảnh gv đưa ra,  Làm bộ sưu tập ảnh về nấm.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  Nhận xét câu trả lời.  Nhận xét cách quan sát mẫu vật của HS  - Gọi tên đúng các loại nấm: Nấm rơm, nấm hương, nấm kim châm, nấm mộc nhĩ, nấm linh chi.  - Vẽ hình sợi nấm, nấm hương, nấm rơm.  - Mỗi Hs có 1 bộ sưu tập về nấm.  **Bước 4: Kết luận và nhận định**  GV tổng kết kiến thức  **Kết luận**   * Nhận biết và gọi tên được: nấm hương, nấm rơm, nấm linh chi, mốc trắng… * Vẽ hình sợi nấm mốc, hình nấm rơm. * Hoàn thành bộ sưu tập ảnh về nấm. |

**TIẾT 2 - SỰ ĐA DẠNG CỦA NẤM**

1. **ĐẶC ĐIỂM CỦA NẤM**

**\* Hoạt động 2.1.2.Tìm hiểu sự đa dạng của nấm:**

**a. Mục tiêu:** HS thấy được sự đa dạng của nấm; từ đó phân biệt nấm đảm và nấm túi; nấm đơn bào và nấm đa bào; nấm ăn được và nấm độc.

**b. Cách thức tổ chức hoạt động:**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV cho HS quan sát H 35.1; 35.2, đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 3,4,5,6  Học sinh quan sát hình và đọc thông tin.  **Bước 2: HS Thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV Phát PHT, yêu cầu HS làm vào PHT  Học sinh trả lời câu hỏi vào PHT  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  Phân biệt nấm túi và nấm đảm?  Phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào?  Phân biệt nấm ăn được và nấm độc?  Môi trường sống của nấm như thế nào?  Kể tên một số nấm ăn được mà em biết  -Hình dạng của nấm đa dạng: hình bầu dục, hình cốc, hình mũ, hình sợi,...  - Phân biệt đúng nhóm nấm đảm và nấm túi: ..  - Nhận biết đúng cấu tạo đơn hay đa bào  - Môi trường sống  - Nấm ăn được và nấm độc.  ( Hs hoàn thành phiếu học tập )  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV hướng dẫn HS đọc thêm để hiểu biết về nấm độc ở Việt Nam.  **\* Kết luận:**  **-** Sự đa dạng của nấm thể hiện ở:  + Nhiều hình dạng, kích thước khác nhau  + Cấu tạo đơn bào hoặc đa bào  + Cơ quan sinh sản : là đảm bào tử ( nhóm nấm đảm) , là túi bào tử ( nhóm nấm túi)  + Có loại nấm ăn được ( nấm hương, mộc nhĩ, …); có loại nấm độc.  - Sự đa dạng của nấm còn thể hiện ở môi trường sống ( đất, rơm rạ, thức ăn, hoa quả, da …) chủ yếu là ẩm ướt. |

**Phiếu học tập:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên loại nấm | Hình dạng | Cấu tạo đơn bào hay đa bào | Nấm đảm hay nấm túi | Nấm ăn được hay nấm độc | Môi trường sống |
| Nấm hương |  |  |  |  |  |
| Nấm sò |  |  |  |  |  |
| Nấm men |  |  |  |  |  |
| Nấm mộc nhĩ |  |  |  |  |  |
| Nấm độc đỏ |  |  |  |  |  |
| Nấm độc tán trắng |  |  |  |  |  |
| Nấm cốc |  |  |  |  |  |
| Nấm đông trùng hạ thảo |  |  |  |  |  |
| Nấm bụng dê |  |  |  |  |  |
| Nấm mốc |  |  |  |  |  |
| ……………… |  |  |  |  |  |

**TIẾT 3. II. VAI TRÒ CỦA NẤM**

**\*Hoạt động 2.2.1: Tìm hiểu vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn**

**a. Mục tiêu**: HS biết vai trò của nấm, biết các loại nấm có ích, nấm có hại, một số chế phẩm sinh học từ nấm.

**B. Cách thức tổ chức hoạt động**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Kiểm tra sự chuẩn bị bài của HS  Cho HS trình bày nội dung chuẩn bị  Học sinh chuẩn bị nội dung đã được phân công chuẩn bị.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv lắng nghe các nhóm báo cáo , các nhóm khác đặt câu hỏi về nội dung thuyết trình.  Hs đại diện lên thuyết trinh .  Hs các khác đặt câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  Nhận xét câu trả lời.  Nhận xét cách trình bày của bạn  Nấm có vai trò phân huỷ xác sinh vật (thực vật, động vật), làm sạch môi trường.( trong tự nhiên)  Nấm được sử dụng làm thức ăn: nấm rơm, nấm hương, nấm mộc nhĩ,...  Nấm được sử dụng làm tác nhân lên men trong sản xuất rượu, bia, bánh mì, nấm men.  Nấm được sử dụng làm thực phẩm chức năng bổ dưỡng cho cơ thể: nấm linh chi, nấm vân chi.  Nấm được sử dụng làm thuốc trừ sâu sinh học: một số loài nấm có khả năng kí sinh trên cơ thể sâu làm ngừng trệ các quá trình sống của sâu.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV tổng kết kiến thức  Bài tập: Kể tên 1 số nấm có vai trò trong thực tiễn  **\*Kết luận**  **+ Vai trò của nấm trong tự nhiên.**  **+ Vai trò của nấm trong đời sống con người** |

**\* Hoạt động 2.2.2 : Tìm hiểu một số bệnh do nấm gây ra.**

**a. Mục tiêu**: HS nhận biết một số bệnh do nấm gây ra ở người, nhận biết sự lây lan của bệnh và nêu một số biện pháp phòng, chống bệnh do nấm.

**b. Cách thức tổ chức hoạt động**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Phân công nhóm yêu thích bộ môn chuẩn bị nội dung các câu hỏi có liên quan đến các bệnh do nấm gây ra.  Phân công số HS còn lại trong lớp tìm hiểu thông tin về bênh do nấm và nội dung SGK  Học sinh chuẩn bị nội dung đã được phân công.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv quan sát Hs Tổ chức trò chơi. Giải quyết những thắc mắc nếu hs gặp vấn đề cần hỏi.  Hs giới thiệu luật chơi, các câu hỏi kèm hình ảnh về các bệnh do nấm.  Hs trả lời các câu hởi theo đội.  Đội nào trả lời nhanh hơn và đúng nhiều câu sẽ đạt điểm cao là thắng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  Nhận xét cách tổ chức của HS.  - Các bệnh do nấm có biểu hiện như thế nào.  -Nấm mốc thường xuất hiện khi thời tiết ẩm.  -Một số con đường có thể làm lây truyền bệnh do nấm như:  + Tiếp xúc trực tiếp với đối tượng (như người haỵ vật nuôi) bị nhiễm nấm;  + Dùng chung đồ với người bị nhiễm nấm;  + Tiếp xúc với môi trường ô nhiễm; bụi, đất chứa nấm gây bệnh.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV tổng kết kiến thức  GV hướng dẫn HS đọc thêm về nấm mốc và penicillin trong SGK.  **\* Kết luận**  **-** Các bệnh do nấm gây ra và biểu hiện của bệnh  - Con đường lây nhiễm do nấm gây ra.  - Cách phòng tránh mắc các bệnh do nấm.  + Hạn chế tiếp xúc với mẩm bệnh, nguồn bệnh, đặc biệt nơi môi trường ẩm mốc;  + Bảo hộ an toàn khi tiếp xúc với người bị nhiễm nấm hoặc khử trùng sau khi tiếp xúc với môi trường không an toàn với nấm mốc;  + Không dùng chung đổ với người bị bệnh nấm, hoặc với người khác. Quần áo sau khi mặc cần được giặt ngay, tránh treo trên giá sau đó vài ngày đưa ra mặc lại;  + Vệ sinh cơ thể đúng cách, đúng thời điểm, an toàn;  + Vệ sinh môi trường sạch sẽ. |

**\* Hoạt động 2.3.: Tìm hiểu kĩ thuật trồng nấm rơm**

**a. Mục tiêu**: HS tim hiêu "Quỵ trình trồng nấm rơm"

**b. Cách thức tổ chức hoạt động**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  Gv giao nhiệm vụ cá nhân Hs tìm hiểu và làm dự án ảo ở nhà  Hs nhận thông tin yêu cầu của GV  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  Gv cung cấp và giúp đỡ HS các thông tin, nội dung cần thiết.  Hs đọc các thông tin trong SGK và sưu tầm hình ảnh video có liên quan đến trồng nấm rơm.  Sắp xếp thông tin và hình ảnh sao cho phù hợp và chinh xác.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  Nhận xét câu trả lời.  Nhận xét cách trình bày của HS  -Trình bày các bước thực hiện dự án.  -Giải thích các thông tin: môi trường trồng nấm rơm vì sao không là đất?  -Trồng gần nơi chăn nuôi gia súc, gia cầm là đúng hay sai?  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV tổng kết kiến thức  \* Lưu ý môi trường trồng nấm rơm như thế nào là lý tưởng?  \* Nấm men được ứng dụng trong những lĩnh vực nào của đời sống con người?  Học sinh nghe  Nấm men được dùng phổ biến trong nhiều lĩnh vực của đời sống như sản xuất bia, bánh mì, lên men rượu,...  -Trong sản xuất nước tương, nước mắm, có thêm thành phẩn nấm men được chiết xuất sẽ giúp làm dịu đi vị chát của muối và loại bỏ mùi tanh khó chịu của cá. Nước tương, nước mắm sẽ thơm ngon, tròn vị và rất đậm đà.  -Trong sản xuất mì gói: Nấm men khi dùng để ăn với mì gói sẽ tạo cảm giác tô mì thơm ngon, ngọt nước hơn.  -Trong sản xuất hạt nêm, nấm men được bổ sung từ 1 đến 5% giúp cho vị ngọt của đạm trong hạt nêm tăng lên đáng kể. Chiết xuất của nấm men còn có thêm chức năng làm tròn vị cho sản phẩm.  - Trong sản xuất các loại bánh, nấm men không thể thiếu trong quá trình lên men. Một lượng nấm men phù hợp làm bánh mì thơm ngon hơn.  \*Kết luận  + Các bước của quy trình trồng nấm rơm ( 5 bước). Giải thích các bước.  + Một số ứng dụng của nấm men trong 1 số lĩnh vực của đời sống con người. |

**3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**Câu 1.** Có thể dựa vào một số đặc điểm để phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào, nấm đảm và nấm túi, nấm độc và nấm không độc?

- Phân biệt nấm đảm và nấm túi: Dựa vào đặc điểm của cơ quan sinh sản của nấm, ta có thể phân biệt nấm đảm và nấm túi. Nấm đảm có đảm bào tử (ví dụ nấm hương). Nấm túi có túi bào tử (ví dụ nấm mốc).

- Phân biệt nấm ăn được và nấm không ăn được: Dựa vào đặc điểm cấu tạo câỵ nấm, ta có thể sơ bộ phân biệt nấm độc và nấm ăn được. Nấm có đủ các phẩn của thể quả (mũ, phiến nấm, cuống nấm, vòng cuống nấm và bao gốc nấm), đặc biệt là những loại nấm có đẩy đủ vòng cuống nấm, bao gốc nấm thường là nấm độc.

- Phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào: Dựa vào cấu tạo tế bào, ta có thể phân biệt nấm đơn bào và nấm đa bào. Cơ thể nấm đơn bào (ví dụ nấm men) chỉ có 1 tế bào. Nấm đa bào (ví dụ nấm mốc) có hệ sợi nấm được cấu tạo từ nhiều tế bào.

**Câu 2**. Nấm mốc thường xuất hiện khi thời tiết ẩm, nồm. Những vị trí dễ xuất hiện nấm mốc trong nhà: góc nhà ẩm, quần áo mặc dở treo lâu ngày, thức ăn để lâu không được bảo quản đúng cách.

**Câu 3**. Biện pháp phòng chống bệnh do nấm gây nên trên da người:

- Tránh tiếp xúc với nguồn bệnh;

- Vệ sinh cơ thể, rửa tay đúng thời điểm;

- Thay quần áo ngaỵ khi đi làm về hoặc ngay sau khi tiếp xúc với môi trường ô nhiễm, nghi ngờ có nguồn bệnh.

- Vệ sinh môi trường, giữ cho môi trường thông thoáng, sạch sẽ.

***Mở rộng***: Bảo quản thức ăn, thực phẩm như thế tránh bị nấm mốc?

* ***Phơi thật khô trước khi cất đi, để nơi khô ráo, thoang mát.***
* ***Thức ăn bảo quản lạnh hoặc ướp muối, hun khói…***

1. **HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

\* Nấm men được ứng dụng trong lĩnh vực nào của đời sống con người?

- Nấm men được dùng phổ biến trong nhiều lĩnh vực của đời sống như sản xuất bia, bánh mì, lên men rượu…

- Trong sản xuất nước tương, nước mắm, có thêm thành phần nấm men được chiết xuất sẽ giúp làm dịu đi vị chat của muối và loại bỏ mùi tanh khó chịu của cá. Nước tương, nước mắm, sẽ thơm ngon, tròn vị và rất đậm đà.

**IV/ HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

1/ Bài vừa học:

* Học thuộc nội dung vở ghi.
* Trả lời bài tập 1,2,3 sgk/ 130

2/ Bài sắp học: **BÀI 29: THỰC VẬT**

* Tìm hiểu các nhóm thực vật?
* Tìm hiểu vai trò của thực vật trong tự nhiên.
* Tìm hiểu vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường?

**Tiết 31 - 35**

**CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**BÀI 29: THỰC VẬT**

**I. Mục tiêu**

**1. Năng lực khoa học tự nhiên**

* Nhận thức khoa học tự nhiên: nhận biết, trình bày và phân biệt được đặc điểm cơ bản của các nhóm Thực vật; nhận xét nêu được sự tiến hóa giữa các nhóm Thực vật.
* Tìm hiểu tự nhiên: thực hiện quan sát một số đại diện điển hình của các nhóm Thực vật; ghi chép lại kết quả quan sát, trình bày và phân tích được kết quả quan sát; quan sát, tìm hiểu, nhận dạng và xếp nhóm các đại diện Thực vật ở địa phương, xung quanh HS.
* Vận dụng kiến thức: tăng cường quan sát, nhận dạng thực vật trong tự nhiên và xếp được chúng vào các nhóm Thực vật tương ứng; chủ động và có các biện pháp trồng và chăm sóc hợp lí Thực vật dựa trên hiểu biết về đặc điểm sinh học của chúng.

- Lấy được các ví dụ cho từng vai trò của thực vật

- Trình bày được vai trò của thực vật đối với môi trường và đối với động vật, con người**.**

- Nêu được tình hình đa dạng thực vật ở Việt Nam và các biện pháp bảo vệ thực vật

- Xác định được tầm quan trọng của thực vật

**2. Năng lực chung**

* Năng lực tự chủ và tự học: đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, chủ động theo dõi sự hướng dẫn của GV, chủ động trao đổi ý kiến với bạn để xác định rõ yêu cầu, các nhiệm vụ, cách thức thực hiện các hoạt động học tập, chủ động thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và của nhóm.
* Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thiện nhiệm vụ học tập; trao đổi kết quả quan sát, rút ra nhận xét và hoàn thiện phiếu học tập, thảo luận nhóm để tìm vai trò của thực vật đối với môi trường tự nhiên
* Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tăng cường quan sát thế giới Thực vật trong tự nhiên và xếp được chúng vào các nhóm tương ứng; dựa trên đặc điểm của các nhóm Thực vật chủ động và có các biện pháp trồng và chăm sóc hợp lí Thực vật. GQVĐ trong việc tìm hiểu vai trò của thực vật

**3. Phẩm chất:**

* Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập.
* Trung thực, cẩn thận khi quan sát mẫu vật.
* Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, tự giác thực hiện các nhiệm vụ học tập của cá nhân và phối hợp tích cực với các thành viên trong nhóm.

- Yêu quý Thực vật, tích cực, chủ động bảo vệ môi trường sống của Thực vật, trồng và chăm sóc hợp lí cây xanh.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

1. Giáo viên:

- Hình ảnh:

+ Sơ đồ các nhóm Thực vật.

+ Rêu tường, dương xỉ, một số loài Dương xỉ thường gặp, cây thông và rừng thông, cơ quan sinh sản của thông và một số đại diện Hạt trần (vạn tuế, trắc bách diệp,…) đại diện cây có hoa (cây bưởi, hoa hồng, bèo tấm,…).

- Mẫu vật: rêu tường, cây dương xỉ, đoạn cành lá thông, nón thông, cây có hoa (rau cải, hoa hồng, … tùy điều kiện ở địa phương để sưu tầm mẫu vật).

- Kính lúp, khay đựng mẫu vật.

- Phiếu học tập, giấy A5 (nhiều), bút dạ.

1. **Học sinh:** SGK, vở ghi, vở bài tập, đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**Hoạt động 1: Xác định nội dung, nhiệm vụ bài học: Tìm hiểu về sự đa dạng của Thực vật thông qua các nhóm Thực vật.**

**a)Mục tiêu:**

Tạo hứng thú, xác định được các nhiệm vụ, nội dung cơ bản sẽ tìm hiểu trong bài học

**b)Tổ chức thực hiện**

|  |
| --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  -GV chia lớp thành 4 đội mỗi đội có 8 HS. Mỗi nhóm có thư kí, nhóm trưởng  - GV tổ chức trò chơi “THỬ TÀI HIỂU BIẾT?”  + Hãy viết tên các đại diện thực vật vào giấy mà em biết, mỗi đại diện ghi trên 1 tờ giấy A5 (2 phút).  + Phân loại thực vật thành các nhóm và nêu cơ sở phân chia.  + Dán các giấy ghi tên đại diện thực vật vừa kể được vào các nhóm tương ứng.  - HS liên hệ thực tế, dựa vào vốn hiểu biết tham gia trò chơi, nêu rõ quan điểm phân chia các nhóm thực vật.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - Hs hoạt động nhóm ghi nhanh các kết quả vào giấy  - HS dựa vào hiểu biết hiện có, tham gia trò chơi, kể tên các loài Thực vật, đưa ra cách phân chia thực vật thành các nhóm và nêu rõ cơ sở phân chia (theo quan điểm của HS).  - GV quan sát hỗ trợ  **Bước 3: Báo cáo và thảo luận**  - HS kể tên được các đại diện thực vật (cây phượng, cây rêu, …) tùy theo ý kiến của cá nhân.  - Phân loại thực vật thành các nhóm có đặc điểm giống nhau và nêu cơ sở phân chia (tùy theo ý kiến của HS):  + Theo môi trường sống: thực vật ở nước, thực vật trên cạn.  + Theo kích thước cơ thể: lớn, trung bình, nhỏ, …  + Theo công dụng: cây ăn quả, cây dược liệu, …  **Bước 4: Kết luận và nhận định**  GV ghi lại ý kiến của HS → xuất hiện mâu thuẫn: có quá nhiều cách phân chia các nhóm thực vật, có những đại diện không chỉ thuộc 1 nhóm mà còn thuộc nhiều nhóm dựa trên cách phân chia của HS → dẫn dắt để HS quan tâm tới cách phân chia dựa theo đặc điểm: có mạch dẫn hoặc không có mạch dẫn; có hạt hoặc không có hạt; có hoa hoặc không có hoa → tìm hiểu đa dạng thực vật thông qua các nhóm thực vật. |

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Xác định tên gọi của các nhóm thực vật và đặc điểm phân chia**

**a)Mục tiêu:**

- Kể tên và nêu được đặc điểm phân chia các nhóm Thực vật.

**b)Tổ chức thực hiện:**

|  |
| --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  **Học sinh nghiên cứu thông tin sgk trả lời câu hỏi:**  + Quan sát hình 29.1. Các nhóm Thực vật, trả lờ câu hỏi: Nêu tên các nhóm thực vật và đặc điểm phân chia.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo và thảo luận**  - Câu trả lời của HS, dự kiến:  + Các nhóm TV: Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín.  + Đặc điểm phân chia: có hay không có mạch dẫn, có hạt hay không có hạt, có hoa hay không có hoa.  **Bước 4: Kết luận và nhận định**  GV nhấn mạnh các nhóm TV và đặc điểm phân chia.  T**hực vật đa dạng và đa dạng và phong phú**  **Thực vật được chia thành các nhóm: Rêu ( thực vât không mạch)**  **Dương xỉ( thật vật có mạch, không có hạt)**  **Hạt Trần (thật vật có mạch, có hạt)**  **Hạt Kín (thật vật có mạch, có hạt, có hoa)** |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu đặc điểm của các nhóm Thực vật**

**a) Mục tiêu:**

- Phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch dẫn (Rêu); Thực vật có mạch dẫn và không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch dẫn, có hạt và không có hoa (Hạt trần); Thực vật có mạch dẫn, có hạt và có hoa (Hạt kín).

- Nêu được sự tiến hóa giữa các nhóm Thực vật.

**b) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** - GV chia lớp thành 8 nhóm, mỗi nhóm có 4 HS, mỗi nhóm cử 1 thư kí và 1 nhóm trưởng. GV phát cho mỗi nhóm 1 tờ giấy A­1­, bút lông. Yêu cầu HS quan sát hình 19.1, thảo luận nhóm **hoàn thành phiếu học tập số**  Quan sát hình ảnh đại diện một số nhóm Thực vật, hoàn thiện Phiếu học tập (bảng: Đặc điểm của các nhóm Thực vật)- 10 phút.  **Bảng: Đặc điểm các nhóm Thực vật**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Các nhóm TV** | **Môi trường sống** | **Đặc điểm cơ quan sinh dưỡng** | **Đặc điểm cơ quan sinh sản** | | **Rêu** |  |  |  | | **Dương xỉ** |  |  |  | | **Hạt trần** |  |  |  | | **Hạt kín** |  |  |  |   -Từ kết quả phiếu học tập các em hãy cho biết:  +Có thể phân biệt nhóm Rêu và nhóm Dương xỉ nhờ đặc điểm cấu tạo bên trong nào?  + Đặc điểm nào giúp em phân biệt cây hạt trần và cây hạt kín?  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ  - HS quan sát hình ảnh, khai thác thông tin SGK, thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến, hoàn thiện bảng trong PHT.  -GV quan sát hỗ trợ  **Bước 3: Báo cáo và thảo luận**  -Giáo viên cho các nhóm lần lượt dán giấy A1 ghi nội dung thảo luận . Gọi ngẫu nhiên HS của bất kỳ nhóm nào để trình bày lại nội dung thống nhất sau khi thảo luận của nhóm mình trong giấy A1 cho HS cả lớp nghe  -Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bảng: Đặc điểm các nhóm Thực vật**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Các nhóm TV** | **Môi trường sống** | **Đặc điểm cơ quan sinh dưỡng** | **Đặc điểm cơ quan sinh sản** | | **Rêu** | Những nơi ẩm ướt (chân tường, gốc cây, …) | - Chưa có rễ chính thức.  - Thân nhỏ, chưa có mạch dẫn.  - Lá nhỏ. | - Không có hoa, quả, hạt.  - Cơ quan sinh sản là túi bào tử (nằm trên ngọn) chứa các hạt bào tử. | | **Dương xỉ** | Sống nơi đất ẩm, chân tường, dưới tán rừng. | - Rễ, thân, lá chính thức, có mạch dẫn vận chuyển các chất  - Lá còn non thường cuộn lại ở đầu. | - Không có hoa, quả, hạt.  - Cơ quan sinh sản là túi bào tử (nằm mặt dưới là giá) chứa các hạt bào tử. | | **Hạt trần** | Sống trên cạn. | - Rễ cọc.  - Thân gỗ.  - Lá hình kim.  - Có mạch dẫn. | - Chưa có hoa, quả.  - Hạt nằm lộ trên noãn.  - Cơ quan sinh sản là nón. | | **Hạt kín** | Sống ở môi trường nước, môi trường cạn. | - Rễ, thân, lá biến đổi đa dạng.  - Hệ mạch dẫn hoàn thiện. | - Có hoa, quả, hạt.  - Hạt được bảo vệ trong quả. |   - HS dựa vào kết quả hoạt động nhóm, quan sát kĩ hình CQSS của cây Hạt trần, cây Hạt kín trả lời câu hỏi.  + Nêu rõ đặc điểm phân biệt các nhóm Thực vật từ đó thấy được sự tiến hóa giữa các nhóm Thực vật từ Rêu --- Dương xỉ --- Hạt trần --- Hạt kín.:Mach dẫn, hoa , hạt  +Có thể phân biệt nhóm Rêu và nhóm Dương xỉ nhờ đặc điểm cấu tạo bên trong : Mạch dẫn  + Đặc điểm nào giúp em phân biệt cây hạt trần và cây hạt kín:Hoa  + Vì sao gọi là cây Hạt trần, cây Hạt kín? Cây Hạt kín tiến hóa hơn hay cây Hạt trần tiến hóa hơn? Vì sao?  HS trả lời: cây hạt trần vì hạt nằm lộ trên lá noãn, cây hạt kín vì hạt nằm trong quả  Cây hạt kín tiến hóa hơn  **Bước 4: Kết luận và nhận định**  + **GV nhấn mạnh: Mỗi nhóm TV có đặc điểm riêng. Các nhóm thực vật được sắp xếp theo chiều hướng tiến hóa, hoàn thiện về tổ chức cơ thể: Từ Rêu--- Dương xỉ--- Hạt trần--- Hạt kín. Thực vật Hạt kín là tiến hóa nhất nên rất phổ biến trên Trái đất, thích nghi được với các môi trường sống khác nhau.** |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a)Mục tiêu:** Phát triển được năng lực tự học, hệ thống, tổng kết, vận dụng kiến thức bài học, tự đánh giá, hoàn thiện bài tập.

**bTổ chức thực hiện:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV y.c HS dựa vào kiến thức đã học:  + Tiến hành sắp xếp các đại diện Thực vật kể được từ hoạt động trò chơi khởi động vào các nhóm Thực vật đã học và giải thích.  **+ Phân biệt cây hạt trần cây hạt bằng cách ghi có hoặc không vào phiếu học tập**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Đặc điểm | | Thực vật Hạt trần | Thực vật Hạt kín | | Cơ quan sinh dưỡng | Rễ |  |  | | Thân |  |  | | Lá |  |  | | Cơ quan sinh sản | Nón |  |  | | Hoa |  |  | | Quả |  |  | | Hạt |  |  |   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS tiếp nhận nhiệm vụ, vận dụng kiến thức bài học, thực hiện sắp xếp lại chính xác các thực vật vào các nhóm, nêu ý kiến giải thích và hoàn thiện bảng 29.1.  **Bước 3: Báo cáo và thảo luận**  - Câu trả lời của HS  - HS khác nhận xét, bổ sung.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Đặc điểm** | | **Thực vật Hạt trần** | **Thực vật Hạt kín** | | **Cơ quan sinh dưỡng** | **Rễ** | Có | Có | | **Thân** | Có | Có | | **Lá** | Có | Có | | **Cơ quan sinh sản** | **Nón** | Có | Không | | **Hoa** | Không | Có | | **Quả** | Không | Có | | **Hạt** | Có | Có |   **Bước 4: Kết luận và nhận định**  - GV+ HS: nhận xét, đánh giá kết quả, chuẩn đáp án. |

**Hoạt động 4: Vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Phát triển năng lực tự học, vận dụng kiến thức bài học, tăng cường quan sát thực vật trong tự nhiên và thực hành phân nhóm Thực vật, đề xuất được cách chăm sóc dựa vào hiểu biết về đặc điểm của các nhóm Thực vật.

**b) Tổ chức thực hiện:**

|  |
| --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  HS làm việc cá nhân liên hệ kiến thức bài học, quan sát và giới thiệu được một số Thực vật ở xung quanh em, thực hành phân chia chúng vào các nhóm, đề xuất được những lưu ý trong việc chăm sóc để cây phát triển khỏe mạnh.  **+** Đại diện cây gì…? Đặc điểm môi trường sống…? Cây này được xếp vào nhóm Thực vật nào…? Cách chăm sóc cần lưu ý những gì…?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -HS tiếp nhận nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo và thảo luận**  HS quay video chụp hình nộp bài, các nhóm trao đổi kinh nghiệm  **Bước 4: Kết luận và nhận định**  GV+ HS: nhận xét, phân tích, đánh giá câu trả lời của HS, rút kinh nghiệm. |

**Hoạt động 2.2. Vai trò của thực vật trong tự nhiên**

**a)Mục tiêu:**

- Trình bày được vai trò của thực vật đối với việc điều hoà khí hậu, làm giảm ô nhiễm môi trường, chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước ngầm và vai trò của thực vật đối với động vật

- Kể tên được 1 số thực vật có hại đối với con người

- Nêu được 1 số ví dụ về những động vật có nơi ở là thực vật, lấy ví dụ tên con vật và tên cây mà con vật đó sử dụng làm thức ăn.

**b) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm có 8 HS (2 Bàn), mỗi nhóm cử 1 thư kí và 1 nhóm trưởng. GV phát cho mỗi nhóm 1 tờ giấy A­1­, bút lông. Yêu cầu HS quan sát hình ., thảo luận nhóm **hoàn thành phiếu học tập số . Trong đó mỗi nhóm hoàn thành một nội dung**  ND1. Thực vật điều hoà khí hậu  - Gv chiếu sơ đồ hình, yêu cầu HS quan sát hình sau đó cho biết:  + Hoạt động nào thải ra khí carbon dioxide  + Hoạt động nào lấy khí carbon dioxide  - Chiếu bảng, yêu cầu HS quan sát hình sau đó cho biết:  + Khí hậu nơi có nhiều thực vật và nơi có ít thực vật khác nhau như thế nào?  - GV yêu cầu hs rút ra nhận xét về vai trò của thực vật đối với khí hậu  ND2. Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm không khí  - HS quan sát hình và cho biết:  + Không khí ở 2 nơi có thực vật và không có thực vật như thế nào? Tại sao lại có sự khác nhau đó?  + Giải thích tại sao phải trồng nhiều cây xanh  ND3. Thực vật góp phần chống xói mòn và bảo vệ nguồn nước  + Yêu cầu Hs quan sát hình và theo dõi thí nghiệm 🡪 Thảo luận nhóm hoàn thành PHT  Thí nghiệm:  . Chậu A: có cây (nơi có rừng)  Tạo cơn mưa giả bằng cách đổ cùng 1 lượng vào 2 chậu A, B.  . Chậu B: Không có cây (đồi trọc)  🡪 Nhận xét mắc sắc nước và lượng nước chảy ra từ 2 chậu cây  + Chiếu đáp án 🡪 yêu cầu các nhóm trao đổi phiếu chéo, dựa vào đáp án chấm điểm cho nhóm bạn.  + Yêu cầu HS dựa vào đáp án PHT trả lời câu hỏi:  ? Thí nghiệm đã chứng minh điều gì?  ND4. Vai trò của thực vật đối với động vật  - Chiếu hình 20.5, 20.6🡪 yêu cầu Hs quan sát và cho biết:  + Thực vật có vai trò gì đối với động vật  - Lấy ví dụ về những động vật mà nơi ở của chúng là thực vật theo bảng sau:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Tên động vật** | **Nơi ở của động vật** | | | | **Lá cây** | **Thân, cành cây** | **Gốc cây** | | 1 | Sâu cuốn lá | x |  |  | | 2 |  |  |  |  |   - Lấy ví dụ tên con vật và tên cây mà con vật đó sử dụng làm thức ăn theo bảng:   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Stt** | **Tên động vật** | **Tên cây** | **Bộ phận của cây mà con vật sử dụng** | | | | | **Lá** | **Rễ, củ** | **Quả** | **Hạt** | |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV Quan sát, hổ trợ HS  - HS thảo luận nhóm để hoàn thành nội dung trên  **Bước 3: Báo cáo và thảo luận**  + Báo cáo kết quả PHT  + Vận dụng trả lời các câu hỏi.  **Bước 4: Kết luận và nhận định**  Giáo viên nhận xét, đánh giá về tinh thần chuẩn bị bài trước, thái độ học tập. Cho điểm khuyến khích .Chốt vai trò của thực vật.  Thực vật: ổn định hàm lượng khí oxi và khí cacbonic  Điều hòa khí hậu  Góp phần giữ đất chông xói mòn  Hạn chế ngập lụt , hạn hán  Giảm ô nhiễm môi trường  **Kết luận : ghi nhớ sgk trang 137** |

**Hoạt động 2.2. Vai trò của thực vật đối với đời sống con người**

**a)Mục tiêu:**

- Trình bày được vai trò của thực vật đối với đời sống con người.

- Lấy được các ví dụ cho từng vai trò của thực vật.

- Kể tên được các thực vật quý hiếm ở Việt Nam.

**b) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  + Chiếu video bài hát: Vườn cây của ba, yêu cầu HS theo dõi, kết hợp kiến thức thực tế hoàn thành PHT1theo nhóm  + GV chiếu hình ảnh 9 loại cây lương thực chính của thế giới   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Stt** | **Tên cây** | **Cây lương thực** | **Cây thực phẩm** | **Cây ăn quả** | **Cây lấy gỗ** | **Cây làm thuốc** | **Cây làm cảnh** | **Cây cho bóng mát** | | **1** |  |  |  |  |  |  |  |  | | **2** |  |  |  |  |  |  |  |  | | **3** |  |  |  |  |  |  |  |  | | **4** |  |  |  |  |  |  |  |  | | **5** |  |  |  |  |  |  |  |  | | **6** |  |  |  |  |  |  |  |  | | **7** |  |  |  |  |  |  |  |  | | **8** |  |  |  |  |  |  |  |  | | **9** |  |  |  |  |  |  |  |  | | **10** |  |  |  |  |  |  |  |  |   + Nhận xét về vai trò của thực vật đối với đời sống con người  + Thuyết trình về thực vật quý hiếm ở Việt Nam  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -HS tiếp nhận nhiệm vụ  + Học sinh theo dõi video và dựa vào kiến thức thực tế🡪 hoàn thành PHT  + Rút ra nhận xét về về trò của thực vật đối với đời sống con người.  + Thuyết trình về các loài thực vật quý hiếm ở Việt Nam  **Bước 3: Báo cáo và thảo luận**  - Đại diện các nhóm trả lời các nhóm nhận xét  Đáp án PHT 2:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Stt** | **Tên cây** | **Cây lương thực** | **Cây thực phẩm** | **Cây ăn quả** | **Cây lấy gỗ** | **Cây làm thuốc** | **Cây làm cảnh** | **Cây cho bóng mát** | | **1** | Lúa | x |  |  |  |  |  |  | | **2** | Rau |  | x |  |  |  |  |  | | **3** | Hoa |  |  |  |  |  | x |  | | **4** | Bưởi |  |  | x |  |  |  |  | | **5** | Sầu riêng |  |  | x |  |  |  |  | | **6** | Mít |  |  | x | x |  |  |  | | **7** | Thuốc bỏng |  |  |  |  | x |  |  | | **8** | Lá lốt |  | x |  |  |  |  |  | | **9** | Xà cừ |  |  |  | x |  |  | x | | **10** | Khoai lang |  | x |  |  |  |  |  |   **+** Nhận xét vai trò của thực vật đối với con người:  Thực vật có vai trò quan trong đối với đời sống con người: thực vật được sử dụng làm thức ăn, đồ dùng, làm cảnh, trang trí, lấy bóng mát…  **Bước 4: Kết luận và nhận định**  **Thực vật có vai trò quan trong đối với đời sống con người: thực vật được sử dụng làm thức ăn, đồ dùng, làm cảnh, trang trí, lấy bóng mát…** |

**Hoạt động 2.3. Trồng và bảo vệ cây xanh.**

**a)Mục tiêu:**

* Nêu được thực trạng đa dạng thực vật ở Việt Nam, nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm
* Trình bày được các biện pháp bảo vệ thực vật

**b) Tổ chức thực hiện:**

|  |
| --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  + Chiếu video về thực trạng đa dạng thực vật ở Việt Nam  + Yêu cầu HS theo dõi video nhận xét về sự đa dạng thưc vật ở Việt Nam, nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm  +Yêu cầu Hs nêu các biện pháp của bản thân và gia đình trong việc bảo vệ thực vật  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS tiếp nhận nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo và thảo luận**  HS có thể trả lời câu hỏi như sau:  + Việt Nam có tính đa dạng cao về thực vật, tuy nhiên hiện nay đang có sự suy giảm nghiêm trọng củ yếu do con người gây ra: phá rừng bừa bãi, …  + Trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống đòi núi trọc, bảo vệ các cây con, là Hs thì có thể tham gia các phong trào đổi chai nhựa lấy cây con, vệ sinh môi trường….  **Bước 4: Kết luận và nhận định**  Giáo viên nhận xét, đánh giá  **+Việt Nam có tính đa dạng cao về thực vật, tuy nhiên hiện nay đang có sự suy giảm nghiêm trọng củ yếu do con người gây ra: phá rừng bừa bãi, …**  **+ Trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống đòi núi trọc, bảo vệ các cây con, là Hs thì có thể tham gia các phong trào đổi chai nhựa lấy cây con, vệ sinh môi trường…** |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a) Mục tiêu:**

Củng cố cho HS kiến thức về vai trò của thực vật

**b)Tổ chức thực hiện:**

|  |
| --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  Câu hỏi, bài tập GV giao cho học sinh thực hiện:  Câu 1. Chọn  phương án đúng nhất:   1. Ở những vùng bờ biển người ta thường trồng cây phía ngoài đê nhằm mục đích gì? 2. Chống gió bão 3. Chống xói mòn đất 4. Chống rửa trôi đất 5. Tất cả các phương án trên 6. Bộ phận nào của thực vật đóng vai trò quan trọng trong việc giữ nước? 7. Rễ 8. Thân 9. Lá 10. Hoa   Câu 2. Cho sơ đồ sau:    a. Lựa chọn các sinh vật phù hợp với các số trong sơ đồ trên.  b. Từ sơ đồ trên, cho biết vai trò của thực vật?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS tiếp nhận nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo và thảo luận**  Đáp án, lời giải của các câu hỏi, bài tập do học sinh thực hiện. Kết quả tìm ra đội chiến thắng (Đội trả lời đúng và nhanh nhất 🡪 Điểm cao nhất)  **Bước 4: Kết luận và nhận định**  Giáo viên nhận xét, đánh giá về tinh thần, thái độ học tập. Cho điểm khuyến khích . |

**Hoạt động 4: Vận dụng**

**a) Mục tiêu:**

Vận dụng kiến thức về các nhóm TV, vai trò của TV, kĩ năng sử dụng dụng cụ và chăm sóc cây vào thực tiễn đời sống.

Phát huy năng lực tự học, tự chủ của HS/nhóm HS trong tìm kiến, thu thập thông tin trên internet, kinh nghiệm từ người thân, ...lập kế hoạch và thực hiện nhiệm vụ GV giao.

**b)Tổ chức thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  Giao về nhà cho các nhóm (06 học sinh) thực hiện ngoài giờ lên lớp.  GV yêu cầu học sinh lựa chọn loài thực vật có ích (cây rau, cây gia vị, cây hoa...trong hộp xốp hoặc thủy canh....), sử dụng dụng cụ để trồng và chăm sóc cây tại nhà (Nộp báo cáo sau 1-2 tuần).  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS tiếp nhận nhiệm vụ  **Bước 3: Báo cáo và thảo luận**  HS báo cáo sản phẩm (chụp hình, quay video trình bày trên slides....) về cây được trồng và chăm sóc của nhóm.  **Bước 4: Kết luận và nhận định**  Đánh giá theo tiêu chí GV cùng các nhóm HS đã thống nhất trước đó.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Tiêu chí** | **Điểm tối đa** | | 1 | Nêu được các loại dụng cụ dung để trồng, chăm sóc cây | 10 | | 2 | Nêu được đầy đủ các bước trồng và chăm sóc cây (có kèm theo hình ảnh, video minh hoạ) | 40 | | 3 | Mô tả rõ thao tác thực hiện ở các bước | 20 | | 4 | Cây trồng phát triển tươi tốt | 30 | |

**III. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

***1.Bài vừa học:***

***-*** học vở ghi.

- Làm bài tập sgk/137

***2Bài sắp học: Bài 30: Thực hành: phân loại thực vật***

- Tìm hiểu trước bài 30

- Sưu tầm các mẫu vật hoặc tranh ảnh các thực vật có trong hình

**Tiết 36 Ngày soạn:…………...**

**Ngày dạy:…………….**

**ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ 1**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Ôn tập lại những nội dung đã học.

**2. Về năng lực**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp.

**- Năng lực khoa học tự nhiên*:***

* Năng lực vận dụng kiến thức.
* Năng lực thực hành.
* Năng lực trao đổi thông tin.
* Năng lực cá nhân của HS.

**3. Về phẩm chất**

- Hình thành phẩm chất trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên**

- Hệ thống nội dung đã học, câu hỏi.

**2. Đối với học sinh**

- Vở ghi, sgk.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề học tập là tổng kết chủ đề đa dạng thế giới sống ( 5 phút).**

**a) Mục tiêu:** Giúp học sinh xác đinh được vấn đề học tập là các loài sinh vật trong tự nhiên vô cùng phong phú và đa dạng.

**b) Nội dung:** Học sinh chơi trò chơi: “NHANH NHƯ CHỚP”

- Câu hỏi 1: Kể tên các loại cây bắt đầu bằng chữ “C”

- Câu hỏi 2: Kể tên các loại động vật bắt đầu bằng chữ “N”

**c) Sản phẩm:** - HS kể tên được các loại cây như: Chanh, chuối, cam, cọ, cần tây, cóc, ca cao, cau, cà, cơm nguội, cải, cỏ, chôm chôm, cẩm cù, chò chỉ, chay, chà là, cam thảo, cà chua, chân vịt, cẩm tú cầu, chè, … .

- HS kể tên được các loại động vật như: Nai, nhím, Ngỗng, nghé, nhái, ngan, nhạn, ngựa, ngao, nhện, ,

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ học tập:** - Chia lớp thành 2 đội chơi. Mỗi đội sẽ lần lượt trả lời 2 câu hỏi.  - Lượt chơi 1: Mỗi đội có 2 phút để thảo luận và kể tên các loài cây ở câu hỏi 1 vào giấy. Mỗi đáp án đúng được 10 điểm.  - Lượt chơi 2: Mỗi đội có 2 phút để thảo luận và kể tên các loài động vật ở câu hỏi 2 vào giấy. Mỗi đáp án đúng được 20 điểm.  - Sau 2 lượt chơi đội nào được nhiều điểm hơn đội đố chiến thắng | Nhận nhiệm vụ. |
| **Thực hiện nhiệm vụ:** GV quan sát, hỗ trợ khi cần thiết. | Phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm, tiến hành thực hiện nhiệm vụ. |
| **Báo cáo, thảo luận:**  - Mời các nhóm lên bảng trình bày kết quả.  - GV phân tích, đưa ra đáp án đúng. | - Các nhóm trình bày kết quả. |
| **Chốt lại và đặt vấn đề vào bài:**Giúp HS ôn lại các kiến thức đã học trong học kì 1 | HS lắng nghe |

**2. Hoạt động 2: Hệ thống hóa kiến thức ( 40 phút)**

**a. Mục tiêu:** Hệ thống hóa kiến thức toàn bộ các chủ đề trong học kì 1

**b. Nội dung:** HS thảo luận nhóm và hệ thống hóa kiến thức các chủ đề bằng sơ đồ tư duy

**c. Sản phẩm học tập:** Sơ đồ tư duy của học sinh

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **Giao nhiệm vụ học tập:** - Chia lớp thành 8 nhóm. Mỗi nhóm sẽ thảo luận và vẽ sơ đồ tư duy của 1 chủ đề trong 8 chủ đề đã học ở HK1 | Nhận nhiệm vụ. |
| **Thực hiện nhiệm vụ:** GV quan sát, hỗ trợ khi cần thiết. | Phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm, tiến hành thực hiện nhiệm vụ. |
| **Báo cáo, thảo luận:**  - Mời các nhóm lên bảng trình bày kết quả.  - GV phân tích, đưa ra đáp án đúng. | - Các nhóm trình bày kết quả. |
| **Chốt lại và đặt vấn đề vào bài:**Giúp HS ôn lại các kiến thức đã học trong học kì 1 | HS lắng nghe |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập (40 phút)**

**a. Mục tiêu:** Hệ thống được một số kiến thức đã học và vận dụng giải bài tập.

**b. Nội dung:** học sinh đọc câu hỏi và nghiên cứu trả lời

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1**: Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

**A.** Xe đạp . **B.** Con thỏ. **C.** Ngôi nhà **D.** Cây bút

**Câu 2:** Tế bào nhân thực khác với tế bào nhân sơ là:

**A.** Có màng tế bào **B.** Có vùng nhân **C.** Có tế bào chất **D.** Có nhân hoàn chỉnh

**Câu 3:** Từ một tế bào mẹ qua một lần sinh sản tạo bao nhiêu tế bào con?

**A**. Một tế bào con **B.** Hai tế bào con. **C.** Ba tế bào con **D.** Bốn tế bào con.

**Câu 4:** Sinh vật đơn bào là sinh vật được cấu tạo từ

**A.** một tế bào. **B.** hàng nghìn tế bào. **C.**hàng trăm tế bào . **D.** một số tế bào

**Câu 5:** Nhóm sinh vật nào toàn là cơ thể đa bào?

**A.** Trùng roi, cây ổi, vi khuẩn Ecoli, trùng giày

**B.** Trùng giày,cây bàng, con cua, con ốc sên.

**C**. Con báo, tảo lam, con cua, cây bắp cải

**D.** báo, con cua đỏ, cây lúa , cây bắp cải .

**Câu 6:** Đơn vị cấu tạo và chức năng của mọi cơ thể sống là :

**A.** Tế bào. **B.** cơ quan. **C.** Mô. **D.** Hệ cơ quan

**Câu 7:** Hệ cơ quan ở thực vật bao gồm:

**A.** Hệ rễ và hệ thân **B**. hệ thân và hệ lá

**C.** Hệ rễ và hệ chồi **D.** Hệ cơ và hệ thần kinh.

**Câu 8:** Các cấp độ cấu trúc của cơ thể lần lượt là

**A.** mô → tế bào → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể.

**B.** tế bào → mô → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể.

**C.** cơ thể → cơ quan → hệ cơ quan → tế bào → mô

**D.** tế bào → mô → hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể.

**Câu 9:** Trong các bậc phân loại sinh vật, bậc phân loại cao nhất là

**A.** Ngành. **B.** Chi. **C.** Giới. **D.** Loài.

**Câu 10:** Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

**A.** Khởi sinh. **B.** Nguyên sinh. **C**. Nấm. **D.** Thực vật.

**Câu 11:** Việc phân loại thế giới sống có ý nghĩa gì đối với chúng ta?

1. Gọi đúng tên sinh vật.

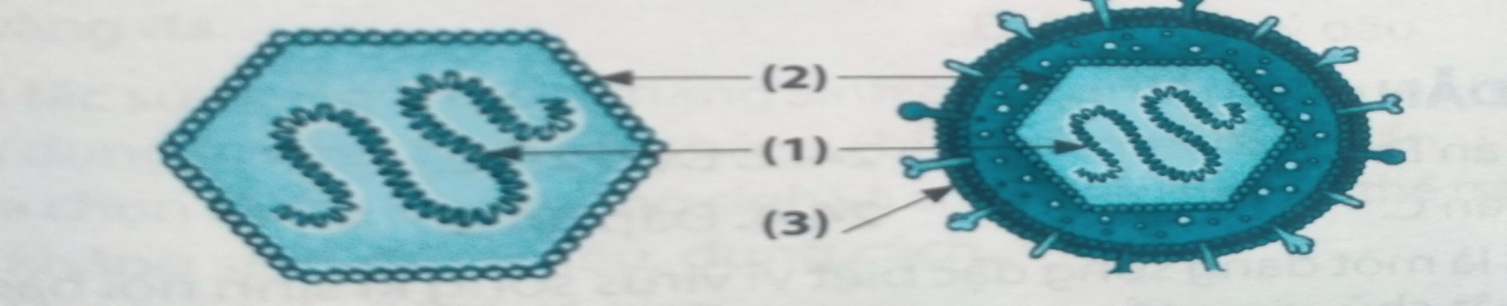
2. Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại.

3. Thấy được vai trò của sinh vật trong tự nhiên và thực tiễn.

4. Nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

**A**. 1,2,3  **B.** 2,3,4 **C.** 1,2,4  **D.** 1,3,4

**Câu** 12: Quan sát hình dưới đây và xác định cấu tạo của virus bằng cách lựa chọn đáp án đúng



**A.** (1) Vỏ ngoài, (2) vỏ protein, (3) phần lõi

**B.**( 1) vỏ protein, (2) Vỏ ngoài, , (3) phần lõi

**C.** (1) phần lõi, (2) vỏ protein, (3)vỏ ngoài

**D. (**1) Vỏ ngoài, (2)phần lõi , (3) vỏ protein

**Câu 3:1**Virus sống kí sinh nội bào bắt buộc vì chúng:

**A.** Có kích thước hiển vi **B.** Chưa có cấu tạo tế bào

**C.** Có cấu tạo tế bào nhân sơ **D.** Có hình dạng không cố định

**Câu 14:**  Virus có mấy hình dạng đặc trưng? Đó là hình dạng gì?

**A.** Virus có 2 hình dạng đặc trưng là: dạng xoắn và hình khối

**B.** Virus có 3 hình dạng đặc trưng là: dạng xoắn, hình khối và hỗn hợp

**C**. Virus có 3 hình dạng đặc trưng là: dạng xoắn, hình tròn và hỗn hợp

**D**. Virus có 2 hình dạng đặc trưng là: dạng xoắn, và hỗn hợp

**Câu 15:** Nguyên nhân chính gây nên bệnh sốt xuất huyết là do muỗi vằn (Aedes aegypt hoặc Aedes albopictus). Muỗi vằn sau khi đốt hút máu người bị bệnh rồi sau đó đốt người khỏe mạnh sẽ đưa virus vào cơ thể người qua vết đốt đó. Vậy để phòng bệnh sốt xuất huyết em phải làm gì?

**A.** Phát quang bụi rậm, dọn sạch nơi chứa nước không cần thiết quanh nhà

**B.** Nuôi cá trong hồ nước kiểng, chậu trồng cây thủy sinh.

**C.** Ngủ mùng để tránh muỗi đốt

**D.** Ngủ mùng để tránh muỗi đốt, nuôi cá trong hồ nước kiểng,phát quang bụi rậm, dọn sạch nơi chứa nước không cần thiết.

**Câu 16:**Nguyên sinh vật là nhóm sinh vật:

**A.** Có cấu tạo tế bào nhân thực, đa số có kích thước hiển vi.

**B.** Có cấu tạo tế bào tế bào nhân sơ, đa số có kích thước hiển vi.

**C.** Chưa có cấu tạo tế bào , đa số có kích thước hiển vi

**D.** có cấu tạo tế bào nhân thực, kích thước lớn.

**Câu 17:**Thuốc kháng sinh penicillin được sản xuất từ:

**A.** Nấm men

**B.** Nấm mốc

**C.** Nấm mộc nhĩ

**D.** Nấm độc đỏ

**Câu 18:**Qúa trình sản xuất rượu vang cần sinh vật nào sau đây là chủ yếu:

**A.** Nấm men

**B.** Vi khuẩn

**C.** Nguyên sinh vật

**D.** Virus

**Câu 19:**Trong các thực vật sau, loại nào cơ thể có cả hoa, quả, hạt:

**A.** Rêu tản

**B.** Cây vạn tuế

**C.** Cây bưởi

**D.** Cây thông

**Câu 20:**ở dương xỉ, các túi bào tử nằm ở đâu:

**A.** Rễ cây

**B.** Mặt trên của lá

**C.** Thân cây

**D.** Mặt dưới của lá

**Tiết 37 + 38**

**CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

**BÀI 30: THỰC HÀNH PHÂN LOẠI THỰC VẬT**

**I.Mục tiêu**

**1. Năng lực nhận thức khoa học tự nhiên**

- Lập khóa lưỡng phân, tiêu bản thực vật.

- Sử dụng ngôn ngữ sinh học để xây dụng khóa lưỡng phân, dán nhãn thực vật và mô tả đặc điểm đặc trưng của thực vật.

**2. Năng lực chung**

- Rèn luyện năng lực hơp tác và giao tiếp qua hoạt động thảo luận nhóm, trò chơi.

- Rèn luyên năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo qua hoạt động thiết kế tiêu bản, hoạt động nhóm và vận dụng.

- Rèn luyện năng lực tự học và tự chủ: Tìm kiếm thông tin, quan sát tranh ảnh, mẫu vật và làm tiêu bản thực vật.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm chỉ: Sưu tầm các mẫu vật và làm tiêu bản thực vật, …

- Trung thực: thực hiện các nội dung bài học và báo cáo kết quả chính xác.

- Trách nhiệm: Có ý thức và hoàn thành công việc được phân công.

- Tôn trọng: Biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Giáo viên**

* Kính lúp, kéo, bút chì, dán nhãn
* Mẫu vật thuộc các nhóm: rêu, dương xỉ, quyết, hạt trần, hạt kín.
* Tranh ảnh về đại diện của các nhóm thực vật.
* Các PHT.

**2. Học sinh**

* Sưu tầm các mẫu vật thực vật và làm tiêu bản.

**III. Tiến trình dạy học**

1. **Hoạt động 1: Khởi động tạo hứng thú tìm hiểu bài học**

**a) Mục tiêu**: HS nêu được đặc điểm đặc trưng của các nhóm thực vật đã học.

**b) Tổ chức thực hiện:**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  - GV phổ biến thể lệ chơi:   * Chia lớp thành 5 đội tương ứng với 5 nhóm thực vật ) * Mỗi đội sẽ nhận được 4 mảnh ghép khác nhau. * Trong 2 phút, các thành viên đội di chuyển đến các nhóm khác để tìm mảnh ghép và tạo thành hình ảnh hoàn chỉnh * Nhóm nào ghép đúng, đủ và nhanh nhất sẽ dành chiến thắng. * Đọc thông tin trong các mảnh ghép hoàn chỉnh. |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS tham gia trò chơi |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Giáo viên mời nhóm trưởng báo cáo sơ đồ của nhóm mình. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**  - GV và thư kí quan sát, đánh giá kết quả của các nhóm chơi. |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**Tìm hiểu về cách phân loại thực vật.**

1. **Mục tiêu**:

- HS nêu được cách phân loại thực vật.

**b) Tổ chức thực hiện:**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  - GV đưa ra các công việc cần làm khi phân loại thực vật không theo thứ tự và yêu cầu HS sắp xếp theo thứ tự đúng.  - HS nhận nhiệm vụ học. |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát và suy luận, trả lời câu hỏi. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Giáo viên mời đại diện HS trình bày.  - Bước 1: Quan sát và xác định đặc điểm đặc trưng của mẫu vật (rễ, thân, lá, hoa).  - Bước 2: Phân loại thực vật theo nhóm.  - Bước 3: Xây dựng sơ đồ khóa lưỡng phân.  Diagram  Description automatically generated  - Bước 4: Dán nhãn tên cho mẫu vật. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**  - Giáo viên tổ chức cho học sinh đánh giá, nhận xét câu trả lời của bạn.  - Học sinh đánh giá, nhận xét câu trả lời của bạn.  - Giáo viên đánh giá hoạt động học tập của học sinh |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

**Thực hành “Phân loại thực vật”**

**a) Mục tiêu:**

- HS phân loại được các mẫu vật và phân chia vào các nhóm thực vật theo tiêu chí đã học.

**b) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  - GV chia lớp thành các nhóm (4 – 6 HS/ 1 nhóm).  - GV giao cho các nhóm mẫu vật   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  |  |  | |  |  |  | |  |  |  |   -Yêu cầu các nhóm phân loại và gắn mẫu vật vào PHT tương ứng. Trong 10 phút.  - HS nhận nhiệm vụ học. |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát và thảo luận, hoàn thành PHT |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  Giáo viên mời đại diện nhóm HS trình bày sản phẩm. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**  - Giáo viên tổ chức cho học sinh đánh giá, nhận xét câu trả lời của bạn.  - Học sinh đánh giá, nhận xét câu trả lời của bạn.  - Giáo viên đánh giá hoạt động học tập của học sinh |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a) Mục tiêu:**

- HS phân loại được thực vật bất kì trong thực tế.

**b)Tổ chức thực hiện:**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  - GV giới thiệu cho HS về cách ép mẫu thực vật.  <https://www.youtube.com/watch?v=zDNCVA752rY>  - GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu, phân loại và ép mẫu thực vật bất kì.  - HS nhận nhiệm vụ học. |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  Mỗi HS tìm hiểu và làm tiêu bản. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Giáo viên nhận bài vào tiết học sau. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**  - Giáo viên đánh giá, nhận xét hoạt động học tập của học sinh |

**III. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

***1.Bài vừa học:***

Hoàn thành báo cáo kết quả thực hành

***2Bài sắp học: Bài 31: Động vật***

* Tìm hiêu bài 31.

- Chuẩn bị các câu hỏi mục thảo luận trong sgk

**Tiết 39-43**

**CHỦ ĐỀ 8: ĐA DẠNG THẾ GIỚI SỐNG**

# Bài 31: ĐỘNG VẬT

**I.MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực:**

**\*Năng lực khoa học tự nhiên:**

- Nhận thức khoa học tự nhiên:

+ Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống.

+Lấy được ví dụ minh họa cho 2 nhóm này.

+ Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống và các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên.

+Gọi được tên một số đại diện điển hình của mỗi nhóm;

*- Tim hiểu tự nhiên:*

+ Quan sát và nhận dạng được các đại diện thuộc các nhóm động vật không xương sống và các đại diện thuộc nhóm động vật có xương sống.

+ Nêu được tác hại của một số động vật trong đời sống;

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Gọi được tên một số sinh vật điển hình của các nhóm.

*\* Năng lực chung*

- Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực thực hiện các nhiệm vụ của bản thân khi tìm hiểu về đa dạng động vật và vai trò của các nhóm động vật;

- Giao tiếp và hợp tác: Tập hợp nhóm theo đúng yêu cầu, nhanh và đảm bảo trật tự; xác định nội dung hợp tác nhóm trao đổi về đặc điểm của các nhóm động vật và vai trò của chúng; Thảo luận với các thành viên trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập nhằm xác định sự đa dạng của các nhóm động vật tồn tại trong tự nhiên; nhận ra và điều chỉnh những hạn chế của bản thân khi tham gia thảo luận nhóm;

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng linh hoạt các kiến thức, kĩ năng để vẽ sơ đồ phân biệt các nhóm động vật trong tự nhiên; Giải thích được vai trò của động vật trong tự nhiên và trong đời sống.

2. Về phẩm chất

- Có niềm tin yêu khoa học;

- Quan tâm đến nhiệm vụ của nhóm;

- Có ý thức hoàn thành tốt các nội dung thảo luận trong bài học;

- Luôn cố gắng vươn lên trong học tập;

- Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, bảo vệ môi trường, bảo vệ các loài động vật quý hiếm, phản đối những hành vi xấm hại thiên nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

\* Giáo viên:

- Tranh ảnh về các loài động vật thuộc nhóm động vật không xương sống và có xương sống, Video, Máy tính, máy chiếu

**Phiếu học tập số 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các nhóm động vật không xương sống** | **Đại diện** | **Đặc điểm** |
| Ruột Khoang |  |  |
| Giun |  |  |
| Thân mềm |  |  |
| Chân khớp |  |  |

**Phiếu học tập số 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **Các nhóm động vật không xương sống** | **Môi trường sống** |
| Ruột Khoang |  |
| Giun |  |
| Thân mềm |  |
| Chân khớp |  |

**Phiếu học tập số 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các nhóm động vật có xương sống** | **Đại diện** | **Đặc điểm** |
| Cá |  |  |
| Lưỡng cư |  |  |
| Bò sát |  |  |
| Chim |  |  |
| Thú |  |  |

**Phiếu học tập số 4**

|  |  |
| --- | --- |
| **Các nhóm động vật có xương sống** | **Môi trường sống** |
| Cá |  |
| Lưỡng cư |  |
| Bò sát |  |
| Chim |  |
| Thú |  |

**\*Học sinh:**

- Tìm hiểu trước nội dung bài.

- Kẻ các phiếu học tập vào vở.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. KHỞI ĐỘNG BÀI HỌC**

**Hoạt động 1: Khởi động**

- GV tổ chức cho HS chơi Trò chơi “Nhà tiên tri về thế giới động vật” .HS chọn hình các nhóm động vật ghép vào nhóm động vật có xương sống và động vật không xương sống.

**a.Mục tiêu:**Tạo được hứng thú cho học sinh, để học sinh nhận biết các nhóm động vật

**b. Tổ chức thực hiện**

- Từ việc quan sát hình bài 31 trong SGK, và hình ảnh trên màn hình HS nhận biết các con trong hình.

- Qua đó sẽ nhận biết được các nhóm động vật ghép vào nhóm động vật có xương sống và động vật không xương sống

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  -GV chia lớp thành 4 nhóm và yêu cầu các nhóm quan sát ,chọn các nhóm động vật ghép vào nhóm động vật có xương sống và động vật không xương sống.  Chia 2 nhóm động vật có xương sống và động vật không xương sống  Hình các nhóm động vật:    **Hình 1 Một số đại diện nhóm ruột khoang**  **Hình 2 Một số đại diện nhóm giun**    **Hình 4 Một số đại diện nhóm chân khớp**  **Hình 3 Một số đại diện nhóm thân mềm**    **Hình 5 Một số đại diện nhóm cá**  **Hình 6 Một số đại diện nhóm lưỡng cư**    **Hình 8 Một số đại diện nhóm chim**  **Hình 7 Một số đại diện nhóm bò sát**    **Hình 9 Một số đại diện nhóm thú** |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  -Học sinh quan sát, chọn các nhóm động vật ghép vào nhóm động vật có xương sống và động vật không xương sống. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  -Đại diện HS trả lời |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**  -Giáo viên nhận xét kết quả của trò chơi dẫn vào phần hoạt động 2 Phân biệt động vật không xương sống và động vật có xương sống |

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1:** Tìm hiểu đa dạng động vật.

Hoạt động 2.1.1: Phân biệt động vật không xương sống và động vật có xương sống.

**a. Mục tiêu**:

– Phân biệt động vật không xương sống và động vật có xương sống**.**

**b. Tổ chức thực hiện**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  GV hướng dẫn HS quan sát hình H. 31.1, thảo luận nhóm và trả lời:  + Chỉ ra điểm khác biệt giữa động vật không xương sống và động vật có xương sống.  + Em hãy kể tên 1 số đại diện thuộc nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống. |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát hình thu thập thông tin  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Các nhóm Hs phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm, cùng trả lời câu hỏi.  - Điểm khác biệt giữa động vật không xương sống và động vật có xương sống.  + Động vật không xương sống chưa có cột sống để nâng đỡ cơ thể.  + Động vật có xương sống đã có cột sống để nâng đỡ cơ thể.  -1 số đại diện thuộc nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống.  + Đại diện thuộc nhóm động vật không xương sống: giun, châu chấu, sâu,...  + Đại diện thuộc nhóm động vật có xương sống: cá, lươn, ếch, chim bổ câu,...   * Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét,bổ sung. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**  - GV nhận xét kết quả thảo luận của HS, chốt kiến thức.  \* **Kết luận:**  **- Căn cứ vào xương cột sống, động vật được chia thành 2 nhóm:**  **+ Nhóm động vật chưa có xương cột sống được gọi là động vật không xương sống bao gồm: Ruột khoang, Giun, Thân mềm, Chân khớp**  **+ Nhóm động vật đã có xương cột sống được gọi là động vật có xương sống bao gồm: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú ( Động vật có vú).** |

Hoạt động 2.1.2: Tìm hiểu các nhóm động vật không xương sống trong tự nhiên.

**a. Mục tiêu**:

- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống trong tự nhiên: Ruột khoang, Giun, Thân mềm, Chân Khớp. Gọi được tên một số đại diện điển hình.

**b. Tổ chức thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  -GV hướng dẫn HS quan sát hình H. 31.2, thảo luận nhóm theo kĩ thuật mảnh ghép:  + Em hãy kể tên các nhóm động vật không xương sống và xác định đặc điểm mỗi nhóm, hoàn thành phiếu học tập số 1.  **Phiếu học tập số 1**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các nhóm động vật không xương sống** | **Đại diện** | **Đặc điểm** | | Ruột Khoang |  |  | | Giun |  |  | | Thân mềm |  |  | | Chân khớp |  |  |   + Để phân biệt các nhóm động vật không xương sống, em có thể dựa vào đặc điểm nào?  + Xác định môi trường sống của các nhóm động vật không xương sống bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu ( phiếu học tập số 2).  **Phiếu học tập số 2**   |  |  | | --- | --- | | **Các nhóm động vật không xương sống** | **Môi trường sống** | | Ruột Khoang |  | | Giun |  | | Thân mềm |  | | Chân khớp |  |  * Nhận xét sự đa dạng của các nhóm động vật không xương sống? |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát hình thu thập thông tin.  - HS thảo luận nhóm theo kĩ thuật mảnh ghép, trả lời câu hỏi. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Các nhóm Hs phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm, cùng trả lời câu hỏi.  **Phiếu học tập số 1**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các nhóm động vật không xương sống** | **Đại diện** | **Đặc điểm** | | Ruột Khoang | Thủy tức, sứa, hải quỳ, san hô… | Động vật đa bào bậc thấp; cơ thể hình trụ, có nhiểu tua miệng, đối xứng toả tròn. | | Giun | Giun dẹp, giun đũa, giun đất… | Hình dạng cơ thể đa dạng (dẹp, hình ổng, phân đốt), cơ thể đối xứng hai bên, đã phân biệt phấn đầu - phấn đuôi, mặt lưng - mặt bụng. | | Thân mềm | Trai, mực, sò, hến.., | Cơthể mềm, không phân đốt, có vỏ đá vôi (hai mảnh vỏ hoặc vỏ xoắn ốc), có điểm mắt | | Chân khớp | Châu chấu,cua, tôm, nhện, rết, …. | Cấu tạo cơ thể chia 3 phấn (đẩu, ngực, bụng); có cơ quan di chuyển (chân, cánh); cơ thể phân đốt, đối xứng hai bên; có bộ xương ngoài bằng Chitin để nâng dơ và bảo vệ cơthể; các đôi chân có khớp động*.* |  * Để phân biệt các nhóm động vật không xương sống, em có thể dựa vào đặc điểm :   + Kiểu đối xứng của cơ thể (toả tròn, hai bên)  + Hình dạng cơ thể, vỏ bọc cơ thể (vỏ đá vôi, vỏ chitin)  +Môi trường sống  + Cơ quan di chuyển (chân, cánh),...  **Phiếu học tập số 2**   |  |  | | --- | --- | | **Các nhóm động vật không xương sống** | **Môi trường sống** | | Ruột Khoang | Môi trường nước | | Giun | Môi trường nước, trong đất hoặc trong cơ thể sinh vật | | Thân mềm | Môi trường nước, đất ẩm | | Chân khớp | Môi trường nước, đất, cạn, không khí, trên cơ thể sinh vật |   \* Nhận xét về sự đa dạng của các nhóm động vật không xương sống.  Nhóm động vật không xương sống rất đa dạng:   * Số lượng loài lớn (chiếm khoảng 80 - 90% số loài động vật) * Số lượng cá thể trong loài lớn * Môi trường sống đa dạng: môl trường nước, cạn, trong lòng đất, không khí, trên và trong cơ thể sinh vật khác,...   - Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét,bổ sung. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**  - GV nhận xét kết quả thảo luận của HS, chốt kiến thức.  \* **Kết luận:**  **Dựa vào đặc điểm hình dạng cơ thể, động vật không xương sống được chia thành 1 số nhóm như: Ruột khoang, Giun, Thân mềm, Chân Khớp.** |

**Hoạt động 2.1.3:** Tìm hiểu các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên.

**a. Mục tiêu**:

– Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú (động vật có vú). Gọi được tên một số đại diện điển hình của các nhóm.

**b. Tổ chức thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**   * GV hướng dẫn HS quan sát hình H. 31.3, thảo luận nhóm theo kĩ thuật mảnh ghép:   + Em hãy kể tên các nhóm động vật có xương sống và xác định đặc điểm mỗi nhóm, hoàn thành phiếu học tập số 3.  **Phiếu học tập số 3**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các nhóm động vật có xương sống** | **Đại diện** | **Đặc điểm** | | Cá |  |  | | Lưỡng cư |  |  | | Bò sát |  |  | | Chim |  |  | | Thú |  |  |   + Dựa vào đặc điểm nào để phân biệt các nhóm động vật có xương sống?  + Các nhóm động vật có xương sống phân bố ở những môi trường nào ? Hoàn thành bảng theo mẫu ( phiếu học tập số 4).  **Phiếu học tập số 4**   |  |  | | --- | --- | | **Các nhóm động vật có xương sống** | **Môi trường sống** | | Cá |  | | Lưỡng cư |  | | Bò sát |  | | Chim |  | | Thú |  |  * Chứng minh sự đa dạng của các nhóm động vật có xương sống? |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát hình, thu thập thông tin.  - HS thảo luận nhóm theo kĩ thuật mảnh ghép, trả lời câu hỏi. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Các nhóm Hs phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm, cùng trả lời câu hỏi.  **Phiếu học tập số 3**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các nhóm động vật có xương sống** | **Đại diện** | **Đặc điểm** | | Cá | Cá mè, cá chép, lươn, cá thu, cá hồi…. | Thích nghi với đời sống hoàn toàn ở nước, di chuyển bằng vây. | | Lưỡng cư | ếch đồng, các cóc, nhái, ếch giun… | Là nhóm động vật ở cạn đầu tiên, da trần và luôn ẩm ướt, chân có màng bơi, có đuôi hoặc không có đuôi, 1 số lưỡng cư thiếu chân. | | Bò sát | Thằn lằn, cá sấu, rắn, rùa…. | Thích nghi với đời sống ở cạn ( trừ cá sấu, rắn nước, rùa biển), da khô và có vảy sừng bao bọc cơ thể. | | Chim | Chim bồ câu, đà điểu, chim cánh cụt… | Là nhóm động vật mình có long vũ bao phủ, chi trước biến đổi thành cánh, có mỏ sừng, đặc điểm cơ thể thích nghi với các điều kiện môi trường khác nhau, có khả năng bay, chạy hoặc bơi. | | Thú | Ngựa, voi, chuột, khỉ, mèo… | Tổ chức cấu tạo cơ thể cao nhất, bộ lông mao bao phủ, rang phân hóa thành rang cửa, rang nanh, rang hàm. Phần lớn đẻ con và nuôi con bằng sữa mẹ. |   -Các đặc điểm giúp phân biệt các nhóm động vật có xưong sống:  + Cơ quan hô hấp (mang, phổi);  + Môi trường sống (ở nước, ở cạn);  + Cách di chuyển (bơi, bò, bay, chạy, đi);  +Lớp áo bảo vệ cơ thể (da, vảy sừng, lông vũ, lông mao),...  **Phiếu học tập số 4**   |  |  | | --- | --- | | **Các nhóm động vật có xương sống** | **Môi trường sống** | | Cá | Môi trường nước. | | Lưỡng cư | Môi trường nước, trong đất ẩm. | | Bò sát | Môi trường nước, môi trường khô cạn. | | Chim | Môi trường nước, đất, cạn, không khí. | | Thú | Môi trường nước, đất, cạn, không khí. |  * Chứng minh sự đa dạng của nhóm động vật có xương sống.   Nhóm động vật có xương sống rất đa dạng:  + Số lượng loài lớn (chiếm khoảng 10 - 20% số loài động vật);  + Số lượng cá thể trong loài lớn;  + Môi trường sống đa dạng: môl trường nước, cạn, trong lòng đất, không khí, trên và trong cơthể sinh vật khác,...   * Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét,bổ sung. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**  - GV nhận xét kết quả thảo luận của HS, chốt kiến thức.  \* **Kết luận:**  **Dựa vào đặc điểm cấu tạo cơ thể, động vật có xương sống được chia thành 1 số nhóm như: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú ( Động vật có vú).** |

**Hoạt động 2.2:** Tìm hiểu tác hại của động vật trong đời sống.

**Hoạt động 2.2.1:** Tìm hiểu tác hại của động vật trong đời sống.

**a. Mục tiêu**:

– Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.

**b. Tổ chức thực hiện**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  - GV tổ chức cho HS thảo luận về tác hại của động vật trong đời sống con người dựa trên những nhiệm vụ trong SGK:  + Yêu cầu HS quan sát hình 31.4, nêu một số tác hại của động vật trong đời sống con người?  + Quan sát hình 31.4, em hãy nêu con đường lây nhiễm bệnh dịch hạch ở người?  + Địa phương em đã sử dụng những biện pháp nào để phòng trừ động vật gây hại?  - GV Chiếu hình ảnh, hướng dẫn HS đọc thêm trong SGK để thấy được ngoài những tác hại, động vật có vai trò quan trọng trong tự nhiên và thực tiễn: là thức ăn cho nhiều loài động vật, cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein, hỗ trợ sức kéo, làm cảnh, hỗ trợ công tác an ninh,..  + Để bảo vệ các loài động vật trong tự nhiên cần làm gì?  - GV yêu cầu HS quan sát một số hình ảnh biện pháp bảo vệ ĐV. |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát hình 31.4 thảo luận nhóm trả lời câu hỏi. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - Các động vật và tác hại:  + Một số động vật gây bệnh cho con người: bọ chét, giun, sán kí sinh....  + Một số động vật là trung gian truyền bệnh: bọ chét là trung gian truyền bệnh dịch hạch, muỗi anophen là trung gian truyền bệnh sốt rét,...  + Một số động vật ảnh hưởng đến công trình giao thông biển như: con hà, con sun; phá hoại đê điều như: mối, mọt,...  + Một số động vật chuyên phá hoại mùa màng: ốc bươu vàng, chuột, cào cào, sâu hại,...  + Một số động vật chuyên kí sính trên vật nuôi làm ảnh hưởng đến chất lượng và năng suất đàn nuôi như: sán lá gan, rận cá,...   * Con đường lây nhiễm bệnh dịch hạch ở người: Chuột bị bệnh -> Bọ chét -> Người.   Một số động vật là trung gian truyền bệnh: bọ chét, chuột, rận,...  - Các biện pháp nào phòng trừ động vật gây hại mà các địa phương có thể áp dụng:  + Tuyên truyền về diệt muỗi và bọ gậy;  + Vệ sinh môi trường định kì;  + Vệsinh cá nhân hằng ngày;  + Tiêm phòng (đặc biệt cho trẻ em và người già);  + Chọn các loại giống kháng sâu bệnh;  + Gieo trồng đúng thời vụ để tránh sâu bệnh;  + Sử dụng bẫy và hàng rào chắn côn trùng;  + Khuyến khích nuôi động vật ăn mổi, sử dụng thiên địch. Đây được xem là phương pháp an toàn nhất để kiểm soát dịch hại.   * Các biện pháp bảo vệ động vật trong tự nhiên:   + Nghiêm cấm săn bắt, bảo vệ môi trường sống của ĐV  + Nhân giống chăn nuôi các loài ĐV  + Xây dựng khu bảo tồn …. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**   * GV nhận xét kết quả thảo luận của HS, chốt kiến thức.   \*GV cung cấp thêm thông tin: Bệnh dịch hạch là bệnh có khả năng lây lan nhanh và nguy hiểm do tỉ lệ tử vong cao, từ 30-60%. Bệnh có thể xảy ra ở mọi lứa tuổi, cả nam và nữ, nhưng chủ yếu ở người dưới 20 tuổi; dễ xảy ra tại nơi đông đúc, chật chội, nơi có điều kiện vệ sinh kém (chuột dễ sinh sống) hoặc vùng có nền đất cát (bọ chét sinh sống); thường xảy ra vào mùa khô, phù hợp với mùa phát triển của vật trung gian truyền bệnh là chuột và bọ chét. Các dấu hiệu và triệu chứng của bệnh dịch hạch có thể bao gồm: đột ngột sốt và ớn lạnh, đau đầu, mệt mỏi hoặc khó chịu.  **\*GV kết luận: Trong đời sống, động vật là tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh cho con người, thực vật và động vật khác, gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kinh tế địa phương, phá hoại mùa màng, công trình xây dựng,…** |

**Hoạt động 2.2.2:** Tìm hiểu lợi ích của động vật trong tự nhiên.

**a. Mục tiêu**:

– Nêu được một số lợi ích của động vật trong tự nhiên.

**b. Tổ chức thực hiện**

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  - GV chiếu 1 số hình ảnh cho HS quan sát, yêu cầu HS trả lời  + Động vật có vai trò gì trong tự nhiên?  - Gv chiếu những hình ảnh gây hại cho những loài động vật có lợi  - Qua những hình ảnh trên em hãy cho biết nguyên nhân các loại động vật bị chết?  -Vậy em cần làm gì để bảo vệ các loài động vật có lợi? |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát hình thảo luận nhóm trả lời câu hỏi. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - Đại diện nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.   * Nguyên nhân động vật bị chết: Do nguồn nước ô nhiễm, con người săn bắt, xả rác bừa bãi gây ô nhiễm môi trường, bắt cá bằng điện,… * Biện pháp bảo vệ động vật có lợi: Không xả rác bừa bãi, tuyên truyền người dân không săn bắt, trồng nhiều cây xanh để tạo môi trường sống cho động vật,…   - GV nhận xét sau khi các nhóm đã có ý kiến bổ xung. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**   * GV nhận xét kết quả thảo luận của HS, chốt kiến thức. * **Kết luận:**   **Vai trò của động vật: Động vật cung cấp thực phẩm, là thức ăn cho nhiều loài động vật, hỗ trợ con người trong lao động, giải trí,bảo vệ và an ninh,làm cảnh…**  🡪 **Giáo viên giáo dục ý thức cho học sinh: bảo vệ môi trường, bảo vệ các loài động vật có lợi.** |

**Hoạt động 4: LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu**: Sử dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi trong SGK.

**b. Tổ chức thực hiện**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  GV chia lớp thành nhiều nhóm ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi  **Câu 1**: Nối mỗi nhóm ở bảng A với các đặc điểm cột B   |  |  |  | | --- | --- | --- | | 1.Ruột khoang |  | a) Cơ thể phân đốt, có bộ xương ngoài bằng chitin, có thể có cánh. | | 2.Giun | b)Cơ thể mềm, thường không phân đốt và có vỏ đá vô. | | 3.Thân mềm | c)Cơ thể hình trụ hay hình dù, đối xứng tỏa tròn, có tua miệng | | 4.Chân khớp | d)Cơ thể mềm, dẹp, kéo dài hoặc phân đốt. |   Câu 2: Em hãy nêu các biện pháp phòng chống giun kí sinh ở người?  Câu 3. Quan sát vòng đời phát triển của loài sâu bướm, em hãy thực hiện các lệnh sau:  a)Giai đoạn nào ảnh hưởng đến năng suất cây trồng?  b)Theo em nên dàn sử dụng biện pháp phòng trừ sâu hại nào để đảm bảo hiệu quả và an toàn sinh học. Cho ví dụ |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  - Cá nhân đọc thông tin trong SGK và kiến thức bài học.  - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến và trả lời. |
| Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận  Đại diện 1 nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Câu 1:** 1-c 2-d 3-b 4-a  Câu 2: Các biện pháp phòng chống giun kí sinh ở người:   * Vệ sinh taỵ trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh; * Lau dọn nhà cửa, vật dụng, đồ chơi thường xuyên với nước sát trùng; * Luôn ăn thức ăn đã nấu chín, nước đun sôi để nguội; * Hạn chế ăn rau sống; nếu cần, rửa rau nhiều lần với nước rửa rau chuyên dụng.   Câu 3: a) Giai đoạn sâu.  b) Biện pháp phòng trừ sinh học: sử dụng các loài thiên địch để tiêu diệt sâu hại. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**  GV nhận xét kết quả thảo luận của HS, chốt kiến thức. |

**Hoạt động 5: VẬN DỤNG**

a. Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi thực tế.

b. Tổ chức thực hiện:

|  |
| --- |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:**  GVyêu cầu HS: Đóng vai là nhà khoa học, em hãy điều tra về một số động vật có tẩm quan trọng đối với nền kinh tế địa phương theo hướng dẫn. (Thực hiện trước tại nhà) |
| **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS hoạt động cá nhân tại nhà, GV hướng dẫn cần thiết cho HS. |
| Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận  Báo cáo sản phẩm tiết học sau. |
| **Bước 4: Kết luận và nhận định:**  **-GV nhận xét, chốt đáp án:**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Tên động vật** | **Cách nuôi** | **Thức ăn chăn nuôi** | **Sản phẩm cung cấp cho con người** | **Vai trò** | | 1 | Lợn | Nuôi theo hộ gia đình/ trang trại | Thức ăn công nghiệp/ thức ăn dư thừa/ thức ăn tự chế biến | Thịt | Cung cấp thức ăn hằng ngày, phân bón. | | 2 | Cá | Thịt | Cung cấp thức ăn hằng ngày, làm cảnh. | | 3 | Bò | Thịt | Cung cấp thức ăn hằng ngày, phân bón, sức kéo. | | 4 | Gà, vịt | Thịt, trứng | Cung cấp thức ăn hằng ngày, phân bón, lông. | | **….** |  |  |  |  |  | |

**III. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

***1.Bài vừa học:***

- Học vở ghi

- Trả lời các câu hỏi sgk/147.

***2Bài sắp học: Bài 32: Thực hành quan sát và phân loại động vật ngoài thiên nhiên.***

* Tìm hiêu cách quan sát và phân loại 1 số đại diện động vật ngoài thiên nhiên.

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN** | **GIÁO VIÊN BỘ MÔN** |
|  |  |
| ***Nguyễn Thị Mỹ Linh*** | ***Hà Duy Tân*** |